

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên gói thầu: Thu thập thông tin phiếu điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trong Tổng điều tra kinh tế năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Chủ đầu tư: Thống kê tỉnh Thái Nguyên.
- Nguồn vốn: Ngân sách trung ương.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày.
- Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

Nhà thầu nghiên cứu, đáp ứng theo hướng dẫn của Quyết định số 3100/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính ban hành phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2026:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU TỔNG ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Tổng điều tra kinh tế năm 2026 (viết tắt là TĐT KT 2026) thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế nhằm đáp ứng các mục đích chính sau:

Một là, đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế; kết quả sản xuất kinh doanh (viết tắt là SXKD); mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; cơ cấu, phân bố của các cơ sở và lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế và theo hình thức sở hữu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành và địa phương.

Hai là, phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; nhất là chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) và các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác có liên quan.

Ba là, cập nhật thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội; làm dàn mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, các bộ, ngành và địa phương.

2. Yêu cầu

- Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố, lưu trữ dữ liệu và bảo mật thông tin phải thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định Luật Thống kê và của Phương án TĐT KT 2026.

- Thu thập, tổng hợp và công bố các số liệu có độ tin cậy cao, đầy đủ các nội dung điều tra theo Quyết định số 2837/QĐ-BTC ngày 18/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, bảo đảm tính kế thừa và so sánh với các kỳ tổng điều tra kinh tế trước đây, đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế.

- Bảo đảm tính khả thi về nội dung điều tra, đáp ứng yêu cầu biên soạn các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Luật Thống kê và một số Hệ thống chỉ tiêu thống kê liên quan.

- Bảo đảm thông tin điều tra đầy đủ, kịp thời, không trùng lặp, phù hợp với điều kiện thực tế, có thể kết nối với các cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành và có tính khả thi theo hướng ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của TĐTKT 2026.

- Việc quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc TĐTKT 2026 bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

TĐTKT 2026 được thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các đơn vị điều tra thuộc các loại hình kinh tế (trừ ngành O “Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc” và ngành U “Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế”) theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018), cụ thể:

- Ngành A: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (chỉ điều tra các doanh nghiệp và các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp);

- Ngành B: Khai khoáng;

- Ngành C: Công nghiệp chế biến, chế tạo;

- Ngành D: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

- Ngành E: Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

- Ngành F: Xây dựng;

- Ngành G: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- Ngành H: Vận tải kho bãi;

- Ngành I: Dịch vụ lưu trú và ăn uống;

- Ngành J: Thông tin và truyền thông;

- Ngành K: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

- Ngành L: Hoạt động kinh doanh bất động sản;

- Ngành M: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;

- Ngành N: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;
- Ngành P: Giáo dục và đào tạo;
- Ngành Q: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội;
- Ngành R: Nghệ thuật, vui chơi và giải trí;
- Ngành S: Hoạt động dịch vụ khác;
- Ngành T: Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là đơn vị cơ sở hay còn được gọi là đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn thuộc: Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Đơn vị cơ sở thỏa mãn các điều kiện sau đây:

- (1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế;
- (2) Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động được trả lương/lao động thường xuyên;
- (3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh;
- (4) Chỉ đóng tại 1 địa bàn xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 1 hoạt động kinh tế thuộc ngành cấp 3.

Một đơn vị cơ sở đóng trên cùng một địa điểm nhưng thuộc địa bàn quản lý của từ 2 xã trở lên, quy ước theo diện tích lớn nhất của đơn vị cơ sở thuộc địa bàn xã nào thì đơn vị cơ sở được tính vào xã đó. Trường hợp, chưa xác định được theo diện tích, tiếp tục căn cứ vào địa điểm thực hiện công tác quản lý (hợp, phổ biến nghiệp vụ,...) để sắp xếp đơn vị cơ sở vào địa bàn xã phù hợp.

Đối tượng điều tra không bao gồm: (i) Cơ quan hành chính, Đảng, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp công lập; (ii) cơ sở hoạt động thuộc lĩnh vực ngoại giao (đoàn ngoại giao, Đại sứ quán, Lãnh sự quán của nước ngoài); (iii) các tổ chức và cơ quan quốc tế; (iv) cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của hộ.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra được phân loại theo số lượng cơ sở và theo loại hình tổ chức.

a) Phân loại đơn vị điều tra theo số lượng cơ sở

- Đơn vị điều tra đơn cơ sở là đơn vị điều tra chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý. Trong trường hợp này, văn phòng quản lý đóng trên cùng địa bàn xã để phục vụ trực tiếp cho đơn vị cơ sở tạo ra sản phẩm đầu ra của đơn vị điều tra. Do đó, văn phòng quản lý không được xem xét như một đơn vị cơ sở riêng biệt và xem như đơn vị điều tra chỉ có một đơn vị cơ sở duy nhất. Đơn vị điều tra đơn cơ sở được xếp vào ngành hoạt động của đơn vị cơ sở duy nhất của nó.

- Đơn vị điều tra đa cơ sở là đơn vị điều tra có từ hai đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác với văn phòng quản lý. Ở đây, văn phòng quản lý được xác định là một đơn vị cơ sở và xếp vào ngành hoạt động của trụ sở văn phòng (trừ văn phòng quản lý của đơn vị hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm được xếp vào cùng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm). Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà đơn vị cơ sở đó sản xuất ra.

Đối với cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (viết tắt là NLTS), thường không có văn phòng quản lý. Do đó, đơn vị điều tra đa cơ sở SXKD cá thể phi NLTS là cơ sở có từ hai hoạt động SXKD trở lên.

b) Phân loại đơn vị điều tra theo loại hình tổ chức

(1) Tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là doanh nghiệp).

- Tập đoàn, tổng công ty gồm 64 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành (danh sách tại Phụ lục).

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán,...

- Chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập là đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền; có mã số thuế riêng (mã số thuế có 13 số); có con dấu riêng; tài khoản ngân hàng riêng; sử dụng hóa đơn và thực hiện báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn tại chi nhánh; trực tiếp kê khai thuế tại chi nhánh; có tổ chức bộ máy kế toán; tự lập và nộp Báo cáo tài chính tại chi nhánh.

- Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp

phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

- Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

- Quỹ tín dụng nhân dân là tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.

Phân loại doanh nghiệp theo số lượng đơn vị cơ sở, bao gồm:

+ Doanh nghiệp đơn cơ sở chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đơn cơ sở, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính của địa điểm SXKD duy nhất.

+ Doanh nghiệp đa cơ sở có từ hai đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác với văn phòng quản lý. Theo đó, văn phòng quản lý được xác định là một đơn vị cơ sở và xếp vào ngành hoạt động của trụ sở văn phòng (trừ văn phòng quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm được xếp vào cùng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm). Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà đơn vị cơ sở sản xuất ra. Đối với doanh nghiệp đa cơ sở, đơn vị cơ sở có thể đóng trên cùng hoặc không cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý.

(2) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập

Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập là loại hình tổ chức dịch vụ do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp thành lập hoặc cho phép thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cho xã hội, tự bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản ngân hàng.

Hội, hiệp hội (liên đoàn, liên minh, liên hiệp hội, tổng hội, câu lạc bộ,...) là tổ chức tự nguyện của tổ chức, công dân Việt Nam cùng lĩnh vực, ngành nghề, cùng sở thích, cùng giới, có chung mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, hoạt động thường xuyên, không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội, hội viên, của cộng đồng; hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả, góp phần

vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc[1]. Hội, hiệp hội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản theo quy định của pháp luật.

Phân loại theo số lượng đơn vị cơ sở, bao gồm:

+ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội đơn cơ sở chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý của đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội. Đối với đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội đơn cơ sở, đơn vị điều tra cùng chính là đối tượng điều tra và được xếp vào ngành hoạt động của đơn vị cơ sở duy nhất.

+ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội đa cơ sở có từ hai đơn vị cơ sở thực hiện từ hai hoạt động trở lên đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác.

(3) Cơ sở SXKD cá thể do một người, một nhóm người hoặc một gia đình thực hiện hoạt động SXKD (không bao gồm hộ thực hiện duy nhất một hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ hợp tác. Cơ sở SXKD cá thể thỏa mãn các tiêu chí sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản).

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ hợp tác.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 03 tháng/năm hoặc doanh thu đạt từ 100 triệu đồng trở lên/năm).

Phân loại cơ sở SXKD cá thể theo số lượng cơ sở:

+ Cơ sở SXKD cá thể đơn cơ sở chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên địa bàn một xã.

+ Cơ sở SXKD cá thể đa cơ sở có từ hai đơn vị cơ sở trở lên.

Lưu ý: Cơ sở SXKD cá thể ngành xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể (gọi chung là đội xây dựng cá thể) do một người đứng ra làm đội trưởng (hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng) được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở (đội trưởng), số lượng đơn vị cơ sở tính theo số lượng đội trưởng; không xác định số lượng cơ sở theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng (trường hợp đội trưởng xây dựng nhận nhiều công trình xây dựng tại cùng một thời điểm vẫn chỉ tính là một cơ sở).

(4) Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp

vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm; đã thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định.

(5) Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam là tổ chức phi lợi nhuận, quỹ xã hội, quỹ từ nhân được thành lập theo pháp luật nước ngoài; có nguồn vốn hợp pháp từ nước ngoài; hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam không vì mục đích lợi nhuận và các mục đích khác; không quyên góp tài chính, vận động tài trợ, gây quỹ từ các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

(6) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

- Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo.

- Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng như đình, đền, miếu, nhà thờ dòng họ và những cơ sở tương tự khác (phù, am,...). Trong TĐTKT 2026, không thu thập thông tin đối với các cơ sở là từ đường, nhà thờ của dòng họ gia đình. Các cơ sở tín ngưỡng phải có người đại diện hoặc thành viên ban quản lý cơ sở tín ngưỡng để chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động diễn ra tại cơ sở tín ngưỡng.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

TĐTKT 2026 thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

1. Điều tra toàn bộ: Thực hiện đối với tất cả các đơn vị điều tra nhằm thu thập thông tin cơ bản về hoạt động SXKD của đơn vị.

2. Điều tra chọn mẫu: Thực hiện đối với doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể được chọn mẫu nhằm thu thập các thông tin phục vụ đánh giá chuyên sâu, chuyên đề. Mẫu được thiết kế bảo đảm đại diện đến cấp tỉnh theo ngành kinh tế. Số lượng, phương pháp và quy trình chọn mẫu được quy định riêng cho từng loại đơn vị điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI KỲ, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm, thời kỳ số liệu

- Thời điểm số liệu: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê hiện có tại ngày 01/01/2025, ngày 31/12/2025 hoặc tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

- Thời kỳ số liệu: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê phát sinh trong năm 2025 hoặc theo một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể cho từng chỉ tiêu và trong phiếu điều tra.

2. Thời gian thu thập thông tin

a) Doanh nghiệp

- Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: Từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 31/8/2026.

- Các tỉnh, thành phố có số lượng từ 5.000 doanh nghiệp trở lên: Từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 30/6/2026.

- Các tỉnh, thành phố còn lại: Từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 31/5/2026.

- Tập đoàn, tổng công ty: Từ ngày 01/6/2026 đến hết ngày 15/7/2026.

b) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam: Từ ngày 01/4/2026 đến hết ngày 30/6/2026.

c) Cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập: Từ ngày 01/7/2026 đến hết ngày 31/7/2026.

d) Cơ sở SXKD cá thể; tổ hợp tác; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Từ ngày 05/01/2026 đến hết ngày 31/3/2026.

3. Phương pháp thu thập thông tin

TĐTKT 2026 áp dụng cả 02 phương pháp thu thập thông tin trực tiếp và gián tiếp.

a) Thu thập thông tin gián tiếp

- Áp dụng đối với doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp; tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

- Đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin vào phiếu điều tra điện tử trên trang thông tin điện tử của TĐTKT 2026 (phiếu Web form). Tài khoản truy cập phiếu Webform được cung cấp tới đơn vị điều tra trước thời điểm bắt đầu thu thập thông tin.

Riêng tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành thực hiện cung cấp thông tin theo phiếu điều tra dạng Excel.

b) Thu thập thông tin trực tiếp

Áp dụng đối với các đơn vị sau:

- Cơ sở SXKD cá thể; tổ hợp tác; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Điều tra viên thống kê (ĐTV) đến từng đơn vị điều tra gặp người cung cấp thông tin để phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu điều tra điện tử (viết gọn là phiếu CAPI).

- Đơn vị điều tra do Bộ Quốc phòng quản lý, thu thập thông tin bằng phiếu điều tra giấy.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra bao gồm các nhóm thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng và phân loại đơn vị điều tra gồm: Thông tin định danh, ngành hoạt động SXKD, loại hình kinh tế, khu vực thể chế.

- Điều kiện SXKD của đơn vị điều tra: Thông tin về lao động, tài sản, nguồn vốn của đơn vị điều tra.

- Kết quả hoạt động SXKD của đơn vị điều tra: Thông tin về sản phẩm, doanh thu, chi phí SXKD, lợi nhuận, thuế và các khoản nộp ngân sách, tiêu dùng năng lượng và thông tin phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành.

- Ứng dụng khoa học công nghệ của đơn vị điều tra: Ứng dụng công nghệ hiện đại, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo; ứng dụng công nghệ thông tin trong SXKD; kinh tế số, thương mại điện tử.

- Thông tin chuyên đề chuyên sâu.

2. Phiếu điều tra

TĐTKT 2026 sử dụng 50 loại phiếu điều tra sau:

a) Doanh nghiệp

(1) Phiếu 1/DN-TB: Phiếu thu thập thông tin của toàn bộ các doanh nghiệp.

(2) Phiếu 1.1/DN-CN: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp.

(3) Phiếu 1.2/DN-XD: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng của doanh nghiệp.

(4) Phiếu 1.3/DN-VTKB: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi của doanh nghiệp.

(5) Phiếu 1.4/DN-LT: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú của doanh nghiệp.

(6) Phiếu 1.5/DN-LH: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành của doanh nghiệp.

(7) Phiếu 1.6/DN-DVGC: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài của doanh nghiệp.

(8) Phiếu 1.7/DN-FATS: Phiếu thu thập thông tin về tình hình thực hiện góp vốn điều lệ của doanh nghiệp.

(9) Phiếu 1.8/DN-TCTD: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động dịch vụ tài chính của doanh nghiệp.

(10) Phiếu 1.9/DN-BH: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động bảo hiểm của doanh nghiệp.

(11) Phiếu 1.10/DN-VĐT: Phiếu thu thập thông tin về vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp.

(12) Phiếu 1.11/DN-NL: Phiếu thu thập thông tin về sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp.

(13) Phiếu 1.12/DN-TM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động thương mại của doanh nghiệp.

(14) Phiếu 1.13/DN-DVK: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động dịch vụ khác của doanh nghiệp.

(15) Phiếu 1.14/DN-YT: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động y tế của doanh nghiệp.

(16) Phiếu 1.15/DN-GD: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động giáo dục của doanh nghiệp.

(17) Phiếu 1.16/DN-HTX: Phiếu thu thập thông tin về hợp tác xã.

(18) Phiếu 1.17/DN-XNKDV: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của doanh nghiệp.

(19) Phiếu 1.18/DN-TĐ.BH.6T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động kinh doanh bảo hiểm 6 tháng đầu năm của tập đoàn, tổng công ty.

(20) Phiếu 1.19/DN-TĐ.BH.N: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động kinh doanh bảo hiểm của tập đoàn, tổng công ty.

(21) Phiếu 1.20/DN-TĐ.BH.CN.6T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động kinh doanh bảo hiểm 6 tháng đầu năm của chi nhánh, văn phòng đại diện của tập đoàn, tổng công ty.

(22) Phiếu 1.21/DN-TĐ.BH.CN.N: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động kinh doanh bảo hiểm của chi nhánh, văn phòng đại diện của tập đoàn, tổng công ty.

(23) Phiếu 1.22/DN-TĐ.NH.CN.6T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động dịch vụ tài chính và hỗ trợ dịch vụ tài chính 6 tháng đầu năm của tập đoàn, tổng công ty.

(24) Phiếu 1.23/DN-TĐ.NH.CN.N: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động dịch vụ tài chính và hỗ trợ dịch vụ tài chính của tập đoàn, tổng công ty.

(25) Phiếu 1.24/DN-TĐ.NH.LS: Phiếu thu thập thông tin về lãi suất bình quân các cơ sở cấp tỉnh của tập đoàn, tổng công ty.

(26) Phiếu 1.25/DN-TĐ.NH.TĐ.HĐV: Phiếu thu thập thông tin về dư nợ tín dụng, huy động vốn của các chi nhánh, văn phòng đại diện cấp tỉnh của tập đoàn, tổng công ty.

(27) Phiếu 1.26/DN-TĐ-NH.TNCP: Phiếu thu thập thông tin về số lượng lao động, thu nhập, chi phí của các chi nhánh, văn phòng đại diện của tập đoàn, tổng công ty.

(28) Phiếu 1.27/DN-TĐ.VTBCVT.CN: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tập đoàn, tổng công ty.

(29) Phiếu 1.28/DN-TĐ.CN: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động các đơn vị thành viên của tập đoàn, tổng công ty.

(30) Phiếu 1.29/DN-TĐ.PVN.NL: Phiếu thu thập thông tin về sản xuất và tiêu dùng năng lượng của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(31) Phiếu 1.30/DN-TĐ.EVN.CN: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(32) Phiếu 1.31/DN-TĐ.EVN-NL: Phiếu thu thập thông tin về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(33) Phiếu 1.32/DN-TĐ.TKV.BC: Phiếu thu thập thông tin về báo cáo tổng hợp thực hiện các chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam.

(34) Phiếu 1.33/DN-TĐ.PVN.BC: Phiếu thu thập thông tin về báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(35) Phiếu 1.34/DN-TĐ.EVN.BC: Phiếu thu thập thông tin về báo cáo tổng hợp điện sản xuất và mua theo từng nhà máy điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

b) Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

(36) Phiếu 2/DN-NN: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

c) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

(37) Phiếu 3/SN: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

d) Hội, hiệp hội; tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

(38) Phiếu 4/HH: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động của các hội, hiệp hội; tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

đ) Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập

(39) Phiếu 5/HCSN: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động của cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

e) Cơ sở SXKD cá thể

(40) Phiếu 6/CT-BK: Phiếu thu thập thông tin lập bảng kê cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

(41) Phiếu 7/CT-TB: Phiếu thu thập thông tin đối với toàn bộ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

(42) Phiếu 7.1/CT-CN: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động công nghiệp của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

(43) Phiếu 7.2/CT-VT: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động vận tải của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

(44) Phiếu 7.3/CT-LT: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động lưu trú của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

(45) Phiếu 7.4/CT-TM: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; các hoạt động khác của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

(46) Phiếu 7.5/CT-MAU: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được chọn mẫu.

(47) Phiếu 7.6/CT-VT-MAU: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động vận tải của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được chọn mẫu.

(48) Phiếu 7.7/CT-LT-MAU: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động lưu trú của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể được chọn mẫu.

g) Tổ hợp tác

(49) Phiếu 8/THT: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động của tổ hợp tác.

h) Tôn giáo, tín ngưỡng

(50) Phiếu 9/TG: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG TỔNG ĐIỀU TRA

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra.

2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật khi có quyết định mới.

3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật khi có quyết định mới.

4. Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Phân loại thống kê theo loại hình kinh tế ban hành theo Thông tư số 07/2025/TT-BKHĐT ngày 13/02/2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

6. Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

7. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam ban hành theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

8. Danh mục các tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tính đến tháng 12/2025.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA TỔNG ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý

Dữ liệu TĐTKT 2026 được xử lý theo một quy trình thống nhất, cụ thể:

a) Dữ liệu thu thập từ phiếu Webform

Dữ liệu điều tra được lưu trữ tại máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin TĐTKT 2026 trong suốt quá trình thu thập thông tin.

- ĐTV thực hiện rà soát thông tin và yêu cầu đơn vị điều tra hoàn thiện hoặc giải thích đối với các thông tin chưa rõ ràng hoặc chưa nhất quán. ĐTV xác nhận hoàn thành phiếu và duyệt số liệu điều tra.

- Giám sát viên (GSV) các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

+ Rà soát thông tin, kiểm tra, phát hiện lỗi phiếu điều tra và yêu cầu giải trình số liệu;

+ Thông báo lỗi tới GSV cấp dưới trực tiếp để yêu cầu ĐTV phối hợp với đơn vị điều tra xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin;

+ Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin TĐTKT 2026.

b) Dữ liệu thu thập từ Excel form

Dữ liệu Excel form sau khi ĐTV thu thập, cơ quan thống kê trung ương tiến hành thực hiện rà soát thông tin, yêu cầu đơn vị điều tra hoàn thiện hoặc giải thích đối với các thông tin chưa rõ ràng hoặc chưa nhất quán. Sau đó cập nhật dữ liệu vào hệ thống và mã hoá các chỉ tiêu về danh mục hành chính, mã ngành sản phẩm,...

c) Dữ liệu thu thập từ phiếu CAPI

Sau khi hoàn thành phiếu, dữ liệu được đồng bộ từ thiết bị của ĐTV về máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin TĐTKT 2026. GSV các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

- Rà soát thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và phát hiện lỗi, đưa ra các yêu cầu giải trình số liệu;

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình cho GSV cấp dưới trực tiếp để ĐTV xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin;

- Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin TĐTKT 2026.

d) Dữ liệu thu thập từ phiếu giấy

Xử lý dữ liệu thu thập bằng phiếu điều tra giấy theo quy trình như sau:

- Kiểm tra thông tin của phiếu giấy: Kiểm tra thông tin của phiếu điều tra, đưa ra các yêu cầu giải trình;

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình để ĐTV phối hợp với đơn vị điều tra xác minh, hoàn thiện thông tin;

- Nhập tin số liệu: Nhập tin thủ công hoặc dùng các công nghệ nhận dạng ký tự thông minh;

- Kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện dữ liệu;

- Thực hiện ẩn mã định danh.

đ) Kiểm tra, xử lý và tích hợp dữ liệu từ nguồn dữ liệu hành chính với dữ liệu điều tra

Công tác kiểm tra, xử lý và chuyển đổi dữ liệu báo cáo tài chính của doanh nghiệp (BCTC) tích hợp vào dữ liệu TĐTKT 2026 được thực hiện theo quy trình như sau:

- Nghiên cứu cấu trúc, nội dung các trường dữ liệu BCTC và cấu trúc dữ liệu của TĐTKT 2026 để thực hiện ánh xạ dữ liệu;

- Xây dựng các bảng danh mục, ánh xạ để chuyển đổi dữ liệu BCTC sang định dạng cơ sở dữ liệu của TĐTKT 2026;

- Xây dựng dữ liệu đặc tả của dữ liệu BCTC và dữ liệu của TĐTKT 2026; xây dựng phần mềm chuyển đổi dữ liệu từ dữ liệu BCTC vào cơ sở dữ liệu của TĐTKT 2026 phục vụ đối chiếu, so sánh và tổng hợp kết quả số liệu;

- Căn cứ các nguồn dữ liệu BCTC và dữ liệu của TĐTKT 2026 thực hiện kiểm tra, xác minh số liệu thực tế tại trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Tổng hợp số liệu từ dữ liệu BCTC vào kết quả TĐTKT 2026 phục vụ biên soạn kết quả đầu ra của TĐTKT 2026;

- Tích hợp BCTC vào dữ liệu TĐTKT 2026, chuẩn hóa dữ liệu qua các bước kiểm tra logic theo không gian, thời gian và giữa các nguồn dữ liệu để phục vụ việc tính toán, tổng hợp, hiệu chỉnh và gán dữ liệu.

2. Biểu đầu ra

Kết quả của TĐTKT 2026 được tổng hợp phục vụ biên soạn các chỉ tiêu theo hệ thống biểu đầu ra được thiết kế bảo đảm tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

3. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

4. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Mục này quy định về quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm (nếu có)... để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.